

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 241/2024/DS-PT
Ngày: 02 - 8 - 2024
V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Y Phi Kbuôr

Các Thẩm phán: Ông Võ Thanh Hà
Bà Đinh Thị Tuyết

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Văn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 8 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự phúc thẩm thụ lý số: 175/2024/TLDS-PT ngày 02/7/2024, về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 10/5/2024 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Đắk Lắk bị kháng nghị, kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 203/2024/QĐ-PT, ngày 12/7/2024, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Bà Nguyễn Thị L;

Địa chỉ: TDP 7, Phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Nguyễn Đình B;

Địa chỉ: 865A Hùng Vương, phường T, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

*** Bị đơn:** Bà Trần Thị Thanh T;

Đại chỉ: 60 Nguyễn An Ninh, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, vắng mặt.

- Người đại diện theo uỷ quyền của bị đơn là: Bà Trần Thị Ngọc S; Địa chỉ: Lô D Chung Cư P, phường 19, quận B, thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

*** Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Bà Trần Thị Thanh Th; Địa chỉ: 420 Hùng Vương, phường A, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

*** Người làm chứng:**

- Bà Lê Thị N; Địa chỉ: Ki ốt 111 chợ Buôn Hồ, thị xã Bu, tỉnh Đắk Lắk, có mặt;

- Bà Lê Thị T; Địa chỉ: Ki ốt 57 chợ Buôn Hồ, thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, có mặt.

* Kháng nghị, kháng cáo: Do có kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã B và kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thanh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Đình B trình bày:**

Vào năm 2012 bà Trần Thị Thanh T có vay bà Nguyễn Thị L số tiền là 270.000.000 đồng, các lần vay cụ thể như sau:

Lần 1: Vào ngày 25/4/2012 (ngày 05/4/2012 âm lịch) bà T vay bà L số tiền 200.000.000 đồng, thời hạn trả chậm nhất đến ngày 16/03/2013 (Ngày 05/02/2013 âm lịch); lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng. Quá trình vay hai bên có lập giấy mượn tiền viết tay và có đưa cho bà L 01 giấy chứng nhận sử dụng quầy kinh doanh tại chợ B số 111 đứng tên Trần Thị Thanh T để làm tin.

Lần 2: Vào ngày 05/7/2012, bà T có vay thêm của bà L số tiền là 70.000.000 đồng, thời hạn trả nợ đến ngày 16/3/2013; lãi suất hai bên thỏa thuận là 1,5%/tháng. Quá trình vay hai bên có lập giấy mượn tiền viết tay, bà T có ký xác nhận.

Tuy nhiên đã quá thời hạn trả nợ nhưng bà T không trả số tiền trên cho bà L như thỏa thuận. Do đó ngày 13/6/2023 bà T có viết giấy cam kết trả nợ. Bà T xin trả cho bà L số tiền 6.000.000 đồng/tháng kể từ ngày 13/6/2023 cho đến khi trả nợ xong. Nay bà Nguyễn Thị L yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Thị Thanh T phải trả cho bà nợ gốc là 270.000.000 đồng (hai trăm bảy mươi triệu đồng).

Về lãi suất: Do hai bên thỏa thuận bằng miệng với nhau và hai bên không có quan hệ thân thiết với nhau nên việc thỏa thuận theo lãi suất là có. Tại giấy cam kết trả nợ vào ngày 13/6/2023 bà T có thừa nhận hai bên có thỏa thuận về lãi suất với nhau và bà T có ký xác nhận vào tờ giấy này. Nên đây là căn cứ chứng minh hai bên có thỏa thuận vay tiền có lãi suất với nhau. Đối với số nợ lãi, quá trình hòa giải bà L yêu cầu bà T phải trả tổng số tiền lãi là 565.535.000 đồng (Năm trăm sáu mươi lăm triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng) với mức lãi suất 1,5%/tháng.

Tuy nhiên, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu rút một phần lãi suất cụ thể như sau: Đối với số tiền vay 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng):

+ Tiền lãi trong hạn: $200.000.000đ \times 9\%/năm \times 10 \text{ tháng } 21 \text{ ngày} = 321 \text{ ngày}$ (tính từ ngày vay 25/4/2012 đến ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ 16/03/2013) = 15.830.000đ.

+ Tiền lãi quá hạn: $200.000.000đ \times 10\%/năm \times 11 \text{ năm } 1 \text{ tháng } 23 \text{ ngày} = 4.068 \text{ ngày}$ (tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ 16/03/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm 9/5/2024) = 222.904.000đ.

Đối với số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng):

+ Tiền lãi trong hạn: $70.000.000đ \times 9\%/năm \times 8 \text{ tháng } 11 \text{ ngày} = 251 \text{ ngày}$ (tính từ ngày vay 05/07/2012 đến ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ 16/3/2013) = 4.332.000đ + Tiền lãi quá hạn: $70.000.000đ \times 10\%/năm \times 11 \text{ năm } 1 \text{ tháng } 23 \text{ ngày} =$

4.068 ngày (ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ 16/3/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm 9/5/2024) = 78.016.000đ.

Tổng tiền lãi suất: 321.082.000 đồng.

Đối với số tiền bị đơn trình bày đã trả cho bà L số tiền 198.058.000 đồng và được bị đơn theo dõi tại sổ của bị đơn là không đúng. Bị đơn chưa trả cho nguyên đơn khoản tiền này. Đối với số tiền 13.500.000 đồng bà Th trả cho bà L theo chứng từ chuyển khoản bà L có ý kiến như sau: Khoản tiền này bà Th chuyển khoản cho bà L để trả nợ cho khoản nợ giữa bà Th và bà L, không liên quan đến khoản nợ của bà T trong vụ án này. Nguyên đơn sẽ khởi kiện bằng vụ án khác

*** Bị đơn bà Nguyễn Thị Thanh T và người đại diện theo ủy quyền bà Trần Thị Ngọc S, trình bày:**

Vào ngày 25/05/2012 (ngày 05/4/2012 âm lịch), bà T có mượn của bà L số tiền là 200.000.000 đồng, hẹn ngày 16/5/2013 (ngày 05/02/2013 âm lịch) sẽ trả. Khi mượn không thỏa thuận về lãi suất. Tiếp đến ngày 05/7/2012 (17/5/2012 âm lịch) bà T mượn thêm của bà L số tiền là 70.000.000 đồng, hẹn 16/5/2013 sẽ trả. Tổng hai lần bà T mượn của bà L số tiền là 270.000.000 đồng. Khi mượn hai bên có lập giấy mượn tiền viết tay và có đưa cho bà L 01 giấy chứng nhận sử dụng quầy kinh doanh tại chợ Buôn Hồ số 111 đứng tên Trần Thị Thanh T để làm tin và hai bên không làm thủ tục thế chấp và không đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định của pháp luật nên yêu cầu bà L phải trả cho bà T khi bà T trả hết nợ. Sau khi mượn bà T đã trả cho bà L qua chuyển khoản 03 lần, mỗi lần 4.500.000 đồng x 03 lần = 13.500.000 đồng, do bà Trần Thị Thanh Th đứng tên người chuyển khoản, có chứng từ chuyển khoản kèm theo và bà T đã trả từng ngày qua sổ theo dõi mà không có xác nhận của bà L với tổng số tiền bà T đã trả là 198.058.000 đồng. Tổng số tiền bà T đã trả cho bà L là 211.559.000 đồng. Hiện nay bà T còn nợ bà L số nợ gốc là 58.441.000 đồng. Nay bà L yêu cầu bà T trả số tiền 270.000.000 đồng thì bà T không đồng ý, đề nghị Toà án không chấp nhận yêu cầu của bà L và chỉ đồng ý trả số nợ gốc còn lại là 58.441.000 đồng. Về lãi suất bà T không đồng ý yêu cầu của nguyên đơn vì đây là số tiền mượn không phải là tiền vay nên không tính lãi suất.

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh Th trình bày:

Tôi là em gái của bà Trần Thị Thanh T và có quan hệ quen biết với bà Nguyễn Thị L. Bà có chuyển tiền cho bà Nguyễn Thị L 03 lần mỗi lần là 4.500.000 đồng, tổng cộng 13.500.000 đồng số tiền này bà chuyển cho bà L với mục đích để trả nợ cho bà Trần Thị Thanh T vì bà T nhờ bà chuyển giúp, việc bà L cho rằng tôi chuyển tiền trả nợ cho bà là không đúng vì tôi không có vay tiền của bà.

- Quá trình giải quyết vụ án người làm chứng, bà Lê Thị T và Lê Thị N, trình bày:

Chúng tôi không biết bà L cho bà T vay tiền và cũng không biết bà L cho bà T mượn số tiền bao nhiêu, nhưng khi bà L đến lấy tiền tại quán Chè mà bà T đi vắng thì chúng tôi có trả thay cho bà T và có ghi vào sổ tay của bà T nhưng không có sự xác nhận của bà L.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 07/2024/DS-ST ngày 10/5/2024 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Đắk Lắk, đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144; Điều 147; khoản 2 Điều 244; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 463; khoản 1, khoản 5 Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị L, buộc bà Trần Thị Thanh T phải trả cho bà L tổng số tiền: 591.082.000đ (Năm trăm chín một triệu không trăm tám mươi hai nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 270.000.000 đồng, nợ lãi 321.082.000 đồng. Cụ thể:

- Lãi suất trong hạn: Đối với khoản vay 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng):

$200.000.000đ \times 9\%/năm \times 10 \text{ tháng } 21 \text{ ngày} = 321 \text{ ngày}$ (tính từ ngày vay 25/4/2012 đến ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ 16/03/2013) = 15.830.000đ.

Đối với số tiền 70.000.000đ (Bảy mươi triệu đồng): $70.000.000đ \times 9\%/năm \times 8 \text{ tháng } 11 \text{ ngày} = 251 \text{ ngày}$ (tính từ ngày vay 05/07/2012 đến ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ 16/3/2013) = 4.332.000đ.

- Lãi suất quá hạn: $270.000.000đ \times 10\%/năm \times 11 \text{ năm } 1 \text{ tháng } 23 \text{ ngày} = 4.068 \text{ ngày}$ (tính từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ 16/03/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm 9/5/2024) = 300.920.000đ.

Buộc bà L trả cho bà T 01 giấy chứng nhận sử dụng quầy kinh doanh tại chợ Buôn Hồ số 111 đứng tên Trần Thị Thanh T.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Bà Trần Thị Thanh T phải chịu 27.643.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.533.025 đồng theo biên lai thu số 60AA/2021/0018852, ngày 17/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã Buôn Hồ, tỉnh Đắk Lắk.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án cho các đương sự theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 10/5/2024 bị đơn bà Trần Thị Thanh T có đơn kháng cáo với nội dung: Bà T đã trả cho bà Nguyễn Thị L số tiền 211.559.000 đồng, nên bà chỉ còn nợ bà L số tiền 58.441.000 đồng và không đồng ý trả lãi suất vì thời hiệu yêu cầu tính

lãi đã hết, đồng thời các bên cũng không thoả thuận về lãi suất và đề nghị xem xét Giấy cam kết trả nợ ghi ngày 13/6/2023 là giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn.

- Ngày 22/5/2024, Viện kiểm sát nhân dân thị xã B có Quyết định kháng nghị với nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi suất trong hạn từ ngày 25/4/2012 đến ngày 16/3/2013 mà tính từ ngày nguyên đơn có đơn khởi kiện và tính lãi suất quá hạn với mức 10% là không đúng với hướng dẫn của Nghị quyết số 01/2019/HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán TANDTC nên đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm về phần lãi suất.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị giữ nguyên Quyết định của bản án dân sự sơ thẩm; bị đơn Trần Thị Thanh T và người đại diện theo ủy quyền bà Trần Thị Ngọc S vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo như đã nêu trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa trình bày ý kiến xác định:

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán cũng như tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

Về nội dung: Căn cứ vào Giấy cam kết trả nợ ngày 13/6/2023 thì có cơ sở xác định bà Trần Thị Thanh T vẫn còn nợ bà Nguyễn Thị L là 270.000.000 đồng. Tuy nhiên, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ vào Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất là không đúng với quy định tại điểm c khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao mà phải căn cứ vào khoản 2 Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 để tính lãi suất. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã B và không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thanh T, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm về áp dụng pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Xét đơn kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thanh T về số tiền nợ gốc 270.000.000 đồng. thì thấy:

[1.1] Tại Giấy mượn tiền ghi ngày 05 tháng 4 năm 2012 (Âm lịch, tức ngày 25/4/2012 dương lịch) bà Trần Thị Thanh T có vay của bà Nguyễn Thị L số tiền 200.000.000 đồng hạn đến ngày 05/02/2013 (Âm lịch, tức ngày 16/3/2013 dương lịch) sẽ trả và tại giấy mượn ngày 17/5/2012 (Âm lịch) tức ngày 05/7/2012 (Dương lịch) là ghi cùng một tờ giấy ở phần phía dưới thì bà T tiếp tục mượn của bà L số tiền 70.000.000 đồng, cũng hạn đến ngày 05/02/2013 (Âm lịch, tức 16/3/2013 dương lịch) trả đủ số tiền của 02 lần mượn là 270.000.000 đồng.

Tuy nhiên, đến thời điểm trả nợ theo thỏa thuận do bà T không trả được nợ nên đến ngày 13/6/2023 giữa bà L và bà T có viết Giấy cam kết trả nợ, tại Giấy cam kết này các bên đã xác nhận số tiền vay là bà T vẫn còn nợ bà L số tiền gốc là 270.000.000 đồng cũng như thỏa thuận về lãi suất với nhau và bà T cam kết sẽ trả mỗi tháng cho bà L từ ngày 13/6/2023 là 6.000.000 đồng cho đến khi trả xong nợ. Do đó, có cơ sở khẳng định bà T vẫn còn nợ bà L với tổng số tiền gốc là 270.000.000 đồng mà không cần phải chứng minh. Như vậy, bà T đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ là có căn cứ.

Xét thấy Giấy cam kết trả nợ ghi ngày 13/6/2023 là sự tự nguyện thỏa thuận giữa bà L và bà T không trái với quy định của pháp luật nên việc bị đơn đề nghị xem xét Giấy cam kết trả nợ ghi ngày 13/6/2023 là giao dịch dân sự vô hiệu do bị nhầm lẫn là không có cơ sở. Đồng thời tại cấp sơ thẩm, bị đơn cũng không có yêu cầu áp dụng thời hiệu về tính lãi suất nên thời hiệu vẫn còn.

[1.2] Đối với số tiền gốc 270.000.000 đồng nêu trên, bà T cho rằng sau khi vay thì bà T đã trả hàng tháng từ 150.000 đồng đến 600.000 đồng cho bà L tại quán bán Chè của bà T và bà T đã ghi trong sổ tay ghi chép của bà T thì thấy trong sổ tay này không có chữ ký xác nhận của bà L và có hai nhân chứng xác định là bà T có nhờ trả tiền giúp cho bà L nhưng không rõ là khoản tiền gì và bà L cũng không thừa nhận. Mặt khác, trong giấy mượn tiền ghi ngày 05/4/2012 (Âm lịch) và 17/5/2012 (Âm lịch) cũng không thể hiện việc bà T phải trả góp hàng tháng cho bà L mà hẹn đến ngày 05/3/2013 (Âm lịch) trả hết nợ cho bà L và đồng thời tại Giấy cam kết trả nợ ghi ngày 13/6/2023 thì bà T cũng đã xác nhận còn nợ bà L 270.000.000 đồng. Ngoài ra, bà T còn cho rằng có nhờ em gái là bà Trần Thị Thanh Th trả nợ thay cho bà T bằng hình thức chuyển khoản tại Ngân hàng cho bà L với số tiền 13.500.000 đồng nhưng cũng không được bà L thừa nhận, vì bà L xác định đây là khoản nợ của bà Th vay bà L và bà L có cung cấp cho Tòa án 02 tờ giấy vay tiền của bà Th với bà L. Do đó, việc bà T cho rằng đã trả cho bà L với số tiền gốc 211.559.000 đồng là không có cơ sở.

Nên yêu cầu kháng cáo này của bà Trần Thị Thanh T là không có căn cứ để chấp nhận.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thanh T và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã B về phần lãi suất, xét thấy:

Do bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ, căn cứ vào Giấy cam kết trả nợ ghi ngày 13/6/2023 thì có đủ cơ sở xác định các bên có thỏa thuận về lãi suất nên việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 để tính lãi suất và buộc bà T phải trả 15.830.000 đồng lãi suất trong hạn đối với khoản vay 200.000.000 đồng và 4.332.000 đồng lãi suất trong hạn đối với khoản vay 70.000.000 đồng là đúng pháp luật.

Ngoài ra, do vi phạm nghĩa vụ chậm trả nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà T phải thanh toán khoản tiền lãi suất quá hạn đối với tổng số tiền nợ là 270.000.000 đồng là 300.920.000 đồng là phù hợp với quy định của pháp luật và các tài liệu, chứng cứ được thu thập có trong hồ sơ vụ án cũng như hướng dẫn tại Nghị quyết

01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Như vậy, tổng số tiền bà Trần Thị Thanh T phải trả cho bà Nguyễn Thị L là 591.082.000đ (Năm trăm chín một triệu không trăm tám mươi hai ngàn đồng), trong đó nợ gốc là 270.000.000 đồng, nợ lãi 321.082.000 đồng.

Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của bị đơn và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã B, giữ nguyên Quyết định của Bản án sơ thẩm.

[3] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo là bà Trần Thị Thanh T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ Khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trần Thị Thanh T và Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thị xã B; giữ nguyên Quyết định của Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 10/5/2024 của Tòa án nhân dân thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

- Căn cứ Điều 463, khoản 1 khoản 5 Điều 466; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; áp dụng Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị L.

Buộc bà Trần Thị Thanh T phải trả cho bà Nguyễn Thị L tổng số tiền là 591.082.000 đồng (Năm trăm chín mươi một triệu không trăm tám mươi hai ngàn đồng), trong đó nợ gốc là 270.000.000 đồng, nợ lãi 321.082.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thoả thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thoả thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Bà Nguyễn Thị L có nghĩa vụ trả lại cho bà Trần Thị Thanh T 01 Giấy chứng nhận sử dụng quầy kinh doanh tại chợ B số 111 đứng tên bà Trần Thị Thanh T.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Trần Thị Thanh T phải chịu 27.643.000 đồng (Hai mươi bảy triệu sáu trăm bốn mươi ba ngàn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị L số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 18.533.025 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0018852, ngày 17/11/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị Thanh T phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng mà bà T đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0001540, ngày 15/5/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự thị xã B, tỉnh Đắk Lắk.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND Tối Cao;
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND thị xã B;
- THADS thị xã B;
- Dương sự;
- Lưu.

**TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Y Phi Kbuôr